

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2020/DS-PT
Ngày: 10-6-2020
V/v “Tranh chấp dân sự về
QSD đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

Các thẩm phán:

1. Bà Trương Thị Tuyên;
2. Đặng Thị Đồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 đến ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 02 năm 2019 “Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2019/QĐXX-PT ngày 18 tháng 02 năm 2020; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1964; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Trần Hoàng O, sinh năm: 1992; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy ủy quyền ngày 11-4-2018; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Ông Đặng Tấn L -Luật sư của Công ty luật hợp danh T; thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu; có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm: 1955;
2. Bà Lưu Thị N, sinh năm: 1958;

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông U: Chị Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm: 1988; địa chỉ: Phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy ủy quyền lập ngày 09-6-2018; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông U, bà N: Luật sư Lê Thị Kiều D; Văn phòng Luật sư N; Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm: 1988; địa chỉ: Phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt

2. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm: 1980; địa chỉ: ấp Thanh Phú, xã Đông Thanh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; tạm trú: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3. Ông Lê Văn N2, sinh năm: 1963 và bà Võ Thị T, sinh năm: 1964; cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng bà T.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: ông Lê Văn N2; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; văn bản ủy quyền ngày 15-10-2018; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Nguồn gốc đất của bà H do mua của ông Lê Văn N2, bà Võ Thị T vào tháng 8 năm 2017, trên đất có nhà cấp 4; ông N chỉ ranh đất từ cây Mận khô (cây Mận hiện tại không còn) sát vách tường nhà của ông U khoảng 0,2 mét ra đến đường đất. Hai bên không thỏa thuận mua bán bao nhiêu mét đất, không đo đạc; nghe ông N thông tin theo giấy đất được cấp giáp đường nhựa ngang dài 20 mét, phần hậu đất ngang dài 16,3 mét + 2,97 mét. Bà H không gặp chủ đất giáp ranh để xác định ranh đất giữa hai bên.

Ngày 22-8-2017, bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: CS03077; Thửa 240, Tờ bản đồ số 03, diện tích 1408,9 m²; đất tọa lạc ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Đất của bị đơn có nguồn gốc của ông Võ Văn T2 bán cho ông N và bà T; sau này ông N, bà T bán cho ông U, bà N; có thời gian ông N không ở địa phương nên ông Thành xây nhà lấn qua đất của ông N.

Diện tích đất của bà H sử dụng thực tế ít hơn so với diện tích hợp đồng chuyển nhượng giữa bà với ông N và bà T nhưng bà H không tranh chấp với ông N, bà T.

Bà H yêu cầu vợ chồng ông U, bà N có nghĩa vụ trả diện tích 28,6 m² đất được xác định qua đo đạc; thuộc Thửa 240, Tờ bản đồ số 4; tọa lạc ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn ông U, bà N, người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất và nhà gắn liền đất của ông U, bà N do mua của ông N, bà T vào tháng 10-2017; thủ tục chuyển nhượng sang tên do ông N thực hiện. Ngày 08-11-2017, ông U và bà N được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: CS03399; Thửa 258, Tờ bản đồ số 03, diện tích 437,9 m²; tọa lạc ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Ông N chỉ ranh đất từ gốc cây Xoan phía trước nhà (hướng Đông) qua đến trụ xi măng (hướng Tây); chiều ngang giáp đường nhựa dài khoảng 06 mét, có hàng cây Xoan làm ranh, không có cây Mận khô; ông U, bà N có đo đạc lại

diện tích đất và thấy có lệch chút ít. Khi mua đất, ông U và bà N không giáp chủ đất xung quanh để chỉ ranh; khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xem diện tích đất được cấp. Đất bà H không xây hàng rào, sau khi xảy ra tranh chấp, bà H tự ý móc cây Xoan phía trước xây hàng rào B40. Diện tích đất thực tế và diện tích đất trên chứng nhận quyền sử dụng đất có chênh lệch bao nhiêu mét không rõ. Nay ông U, bà N không tranh chấp với ông N việc mua bán đất.

Nguồn tiền ông U, bà N mua đất của con là chị Nguyễn Thị Ngọc H2; do con của chị Hạnh còn nhỏ nên không có điều kiện đi làm thủ tục. Nay ông U, bà N không đồng ý trả diện tích đất như bà H yêu cầu. Ông U, bà N yêu cầu bà H có nghĩa vụ tháo dỡ hàng rào để trả hiện trạng đất như ban đầu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. *Chị Nguyễn Thị Ngọc H2 trình bày:* Chị thống nhất với ý kiến trình bày của ông U, bà N; chị không bổ sung ý kiến.

2. *Ông Lê Văn N2 trình bày:* Ông bán đất cho bà H từ hàng cây Xoan qua đường đất hướng Đông; bán đất cho ông U và bà N từ hàng cây Xoan qua trụ xi măng về hướng Tây giáp ranh Thửa 257; diện tích đất bán trên giấy tờ, không đo đạc. Trên đất ông bán cho bà H, ông U và bà N không có cây Mận khô, nên chị Oanh trình bày không đúng; bà N và ông U sử dụng đúng diện tích đất đã mua.

3. *Tại biên bản làm việc ngày 11-6-2018, anh Nguyễn Văn C trình bày:* Anh yêu cầu tiếp tục hợp đồng thuê nhà đến khi mãn hợp đồng; anh không biết đất ông U, bà N đang tranh chấp.

Bản án sơ thẩm số: 76/2018/DS-ST ngày 02-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H đối với bà Lưu Thị N và ông Nguyễn Văn U.

2. Án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu số tiền 6.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ số tiền 2.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0013349 ngày 17-4-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; còn phải nộp tiếp số tiền 3.500.000 đồng.

3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu số tiền 1.500.000 đồng; ghi nhận bà H đã nộp xong.

4. Buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải tháo dỡ phần hàng rào kềm B40 diện tích 4,2 m² (cao 2 m x dài 2,1 m), có chân móng, gạch tô, trụ xi măng trả hiện trạng đất như ban đầu.

Bản án tuyên quyền kháng cáo, án phí theo quy định của pháp luật.

Ngày 05-11-2018, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm; công nhận diện tích 28,6 m² đất thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn.

Ngày 20-02-2019, nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đo đạc diện tích đất tranh chấp.

Theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Công ty TNHH Trắc địa và Bản đồ Miền Nam đo đạc ngày 01-4-2019 có chứng kiến của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh thể hiện:

+ Thửa 240; Tờ bản đồ số 04, diện tích 1.343,8 m² đất; diện tích theo ranh bản đồ địa chính không sử dụng 52,4 m². Tứ cận: Đông giáp đường đất dài 68,33 mét; Tây giáp Thửa 258 (đất bà N, ông U) dài 70,53 mét; Nam giáp đường đất ngang dài 19,18 mét (16.30+2.88); Bắc giáp đường số 1 nhựa (Sở gòn) ngang dài 19,27 mét.

+ Thửa 258; Tờ bản đồ số 04, diện tích 439,0 m² đất; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích tăng 1,1 m². Tứ cận: Đông giáp Thửa 240 dài 70,51 mét; Tây giáp Thửa 205 dài 70,16 mét; Nam giáp đường đất ngang dài 6,75 mét; Bắc giáp đường số 1 nhựa (Sở gòn) ngang dài 5,80 mét.

+ Diện tích đất tranh chấp: 26,1 m².

Qua xác minh tại Phòng TN&MT huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xác định: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các bên đương sự, diện tích đất có chênh lệch; do người sử dụng đất khi sử dụng không yêu cầu cơ quan địa chính đo đạc.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp ngày 13-5-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh thể hiện:

+ Thửa đất 258, Tờ bản đồ số 3; trên đất có nhà cấp 4 không tô trổ và ngoài. Hướng Đông giáp đất bà H có đoạn hàng rào lưới B40 dài 13,26 mét của bà N, ông U; có 1 đoạn hàng rào xây mới dài 2,26 mét của bà H. Hướng Tây nhà cấp 4 có đoạn rào lưới B40 dài 11 mét của bà N, ông U. Mặt tiền nhà cấp 4 có máy che lợp tole, kèo cây chằng nổi, đòn tay 4x6 không gắn liền với ô văng.

+ Thửa 240: Trên đất có nhà cấp 4 của bà H cách nhà cấp 4 của bà N, ông U ngang 1,4 mét (đến bậc tam cấp nhà bà H). Xung quanh thửa đất bao bọc hàng rào lưới B40. Phần hậu giáp ranh đất nhà bà N, ông U có hàng cây Xoan.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thống nhất đất tranh chấp có diện tích 26,1 m².

Nguyên đơn thay đổi một phần kháng cáo; nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả diện tích 26,1 m² đất tranh chấp; trên diện tích 26,1 m² đất, trả hiện vật diện tích 7,1 m² đất đo từ mặt đường đến cột xây gạch gắn với ô văng nhà cấp 4 của bà N, ông U; diện tích đất được thể hiện theo sơ đồ hiện trạng; diện tích đất còn lại 19,0 m² yêu cầu trả giá trị theo thỏa thuận trước đây với số tiền 120.000.000 đồng/28,6 m². Diện tích 19,0 m² đất có giá 79.705.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ của nguyên đơn trình bày:

+ Hai bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; do đó căn cứ diện tích nên không cần đo đạc; thực tế bị đơn sử dụng dư diện tích 1,1 m² đất; nguyên đơn sử dụng thiếu diện tích 65,0 m² đất.

+ Theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất phần đất không sử dụng đo đến nhà cấp 4 của bị đơn có diện tích 7,1 m² nên yêu cầu trả hiện vật; phần diện tích còn lại 19,0 m² đề nghị thanh toán giá trị theo thỏa thuận tại cấp sơ thẩm có giá trị 79.705.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ của bị đơn trình bày:

+ Nguyên đơn kháng cáo không có căn cứ. Bà H không xác định được ranh đất là lỗi của bà H. Văn bản mua đất của bà H không có cây Xoan. Tại phiên tòa sơ thẩm bà H xác định có cây Xoan; có cơ sở xác định ranh là hàng cây Xoan. Bà H thiếu đất là do không đo đạc, bà H không tranh chấp với ông N.

+ Ông U, bà N mua đúng theo thỏa thuận có đo đạc, có chỉ ranh hàng cây Xoan phù hợp lời khai của đương sự. Đoạn hàng rào mới, địa chính xác nhận do bà H xây dựng; căn cứ sơ đồ đất quyền sử dụng đất của bà H thừa; Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là đúng.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn kháng cáo nhưng không có căn cứ; căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng: Tại cấp phúc thẩm bị đơn yêu cầu Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng:

[1.1] Nguyên đơn xác định: Nguồn gốc đất của nguyên đơn do sang nhượng của ông N, bà T năm 2017. Khi sang nhượng đất không thỏa thuận diện tích bao nhiêu và không đo đạc; ranh đất xác định từ cây Mận khô nhưng hiện trạng không có cây Mận khô, ông N cũng không xác định có cây Mận khô; nguyên đơn không chứng minh được.

[1.2] Theo hồ sơ cấp đất, nguyên đơn được cấp diện tích 1408,9 m² đất; cạnh hướng Nam giáp đường đất đang tranh chấp chiều ngang dài 20 mét.

[1.3] Theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất: Thửa 240 của nguyên đơn theo ranh bản đồ địa chính diện tích 1.396,2 m² đất; trong đó diện tích không sử dụng 52,4 m²; cạnh hướng Nam giáp đường số 1 Nhựt (Sở gòn) đang tranh chấp chiều ngang dài 18,67 mét; có đoạn hàng rào B40 dài 2,26 mét, sâu 1.05 mét do bà H xây năm 2018. Như vậy diện tích giảm 12,7 m² đất; cạnh hướng Nam giáp đường số 1 Nhựt (Sở gòn) giảm 1,3 mét đất.

[1.4] Bị đơn xác định nguồn gốc đất do sang nhượng của ông N, bà T năm 2017 không đo đạc. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có kiểm tra diện tích đất được cấp; ranh đất phía sau xác định hàng cây Xoan; ranh đất mặt tiền đường đất xác định có gốc cây Xoan; nhưng nguyên đơn đã nhổ gốc cây Xoan xây hàng rào, bị đơn không tranh chấp. Theo hồ sơ cấp đất cho bị đơn; nguồn gốc đất của ông Võ Minh Thành sang nhượng cho ông Lê Văn N2; đến khi ông N sang nhượng cho bị đơn đều có diện tích 437,9 m² đất và có cạnh hướng Nam giáp đường số 1 -782 đang tranh chấp chiều ngang dài 5,01 mét. Nhưng trên Sơ đồ hiện trạng, bị đơn sử dụng diện tích 439,0 m², tăng diện tích 1,1 m² đất; cạnh hướng Nam giáp đường số 1 Nhựt (Sở gòn) đang tranh chấp chiều ngang dài 5,80 mét; như vậy sử dụng thừa chiều ngang 0,79 mét đất.

[1.5] Trên Thửa đất 258 của bị đơn, hiện trạng có nhà cấp 4; có hàng rào B40 làm ranh; mái che lợp tol; cửa rào tạm lưới B40 có trước khi bị đơn nhận chuyển nhượng đất.

[1.6] Tại cấp sơ thẩm các bên xác định đất tranh chấp diện tích 28,6 m² đất có giá trị 120.000.000 đồng; nay các bên thống nhất xác định diện tích tranh chấp 26,1 m²; do đó giá trị diện tích đất tranh chấp 109.489.500 đồng.

[1.7] Văn phòng đăng ký đất đai- Chi nhánh huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã xác định diện tích đất hiện trạng các bên sử dụng và diện tích đất cấp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chênh lệch; do người sử dụng đất xây dựng công trình trên đất không có ý kiến của cơ quan địa chính để xác định ranh đất.

[2] Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định bị đơn đang sử dụng đất có diện tích 26,1 m² đất của nguyên đơn; cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng; do đó chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ; buộc bị đơn trả cho nguyên đơn diện tích 26,1 m² đất; thuộc Thửa 258; Tờ bản đồ số 4; (tứ cận, vị trí tại các mốc điểm trên sơ đồ hiện trạng).

[3] Theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích 26,1 m² đất tranh chấp; đo từ mặt tiền đường đến cột tường nhà cấp 4 của bị đơn là đất trống có diện tích 7,1 m², có mái che, cổng rào tạm lưới B40; phần diện tích 19,0 m² đất gắn với nhà cấp 4 của bị đơn;

[4] Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu trả hiện vật diện tích 7,1 m² đất và trả giá trị diện tích 19,0 m² là có căn cứ nên chấp nhận; phần diện tích 19,0 m² có giá trị 79.705.000 đồng.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; giữ nguyên bản án sơ thẩm không phù hợp nên không chấp nhận.

[6] Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; do chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; bị đơn phải chịu số tiền 8.500.000 đồng chi phí đo đạc tại cấp phúc thẩm và số tiền 1.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ của cấp sơ thẩm; tổng số tiền phải chịu 10.0000 đồng; do nguyên đơn đã tạm ứng nên bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giá trị tài sản tranh chấp 109.489.500 đồng; yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận; bị đơn phải chịu tương ứng với số tiền 5.474.500 đồng. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 2.500.000 đồng; theo Biên lai thu số 0013349 ngày 17-4-2018 của Chi cục Thi hành án huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

[8] Án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nguyên đơn kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; theo Biên lai thu số 0008366 ngày 06-11-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

4. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; theo Biên lai thu số 0008366 ngày 06-11- 2018 của Chi cục Thi hành án huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADSH. huyện G;
- TAND huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, tập án,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Minh Châu